

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-12-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Tài
- Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai Ly - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 361/2024/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Hoàng P, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: số B ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: tổ F, khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: số B ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Phạm Thị Hoàng P trình bày:

Về hôn nhân, chị và anh Nguyễn Văn T bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 2002, đến năm 2005 chị và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã B, hôn nhân là do quen biết, có tìm hiểu nhau một thời gian và tự nguyện tiến tới hôn

nhân. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, thời gian sau này bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau về nhiều vấn đề trong cuộc sống gia đình nhưng giữa chị và anh T không hàn gắn được tình cảm, từ đó chị và anh T đã không còn sống chung với nhau hơn 04 năm nay, chị thì đi làm công nhân tại tỉnh B còn anh T sinh sống và làm việc tại xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Từ khi không còn sống chung giữa chị và anh T có hàn gắn tình cảm nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng dành cho anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Chị không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng cho chị khi ly hôn.

Về con chung, chị và anh Nguyễn Văn T có 02 con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/11/2003 và Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 12/12/2006. Hiện nay, con chung là Nguyễn Tấn Đ đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 12/12/2006, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản chung: Theo đơn khởi kiện thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về tiền mặt là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng), hiện chị đang giữ 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng), anh T giữ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Chị đồng ý chia cho anh T 700.000.000 đồng, yêu cầu anh T phải chia cho chị 50.000.000 đồng mà anh T đang giữ.

- Về quyền sử dụng đất gồm: Thửa đất 349, tờ bản đồ số 16, diện tích 2599,0 m², tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất 274, tờ bản đồ số 21, diện tích 3799,5 m², tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre và thửa đất 406, tờ bản đồ số 16, diện tích 1369,4 m², tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Chị yêu cầu anh T chia cho chị P 03 thửa đất nêu trên.

Tuy nhiên, chị xin rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung giữa chị và anh T, chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 8, 51, 53, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hoàng P, cụ thể:

- Về hôn nhân: chị Phạm Thị Hoàng P được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

- Về con chung: cháu Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/11/2003 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Chị Phạm Thị Hoàng P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 12/12/2006. Anh Nguyễn Văn T được thăm nom, chăm sóc cháu Nguyễn Tấn T1 không ai được ngăn cản. Chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị Phạm Thị Hoàng P đối với yêu cầu chia tài sản chung là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) và chia thửa đất số 349, tờ bản đồ số 16, diện tích 2599,0 m², tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa số đất 274, tờ bản đồ số 21, diện tích 3799,5 m², tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 406, tờ bản đồ số 16, diện tích 1369,4 m², tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do chị Phạm Thị Hoàng P rút yêu cầu chia tài sản chung và không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: chị Phạm Thị Hoàng P trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ pháp luật là “ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Nguyễn Văn T đăng ký thường trú tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Hoàng P có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227,

khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/12/2005. Do đó, hôn nhân của chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị Phạm Thị Hoàng P cho rằng, quá trình sống chung giữa chị P và anh T có hạnh phúc một thời gian đầu, sau đó thì không còn hạnh phúc do có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và đã không còn sống chung với nhau một khoảng thời gian nhưng không hàn gắn được tình cảm.

Đối với anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử. Như vậy, có cơ sở xác định anh Nguyễn Văn T không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị Phạm Thị Hoàng P. Qua kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân giữa chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T, qua đó cho thấy lời trình bày của chị Phạm Thị Hoàng P về mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hoàng P đối với anh Nguyễn Văn T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, do chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu và không ghi nhận được ý kiến của anh Nguyễn Văn T nên không xem xét giải quyết.

[4] Về con chung: Chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T có 02 con chung là cháu Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/11/2003 và Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 12/12/2006. Hiện tại, cháu Nguyễn Tấn T1 đang sống chung với chị Phạm Thị Hoàng P và chị Phạm Thị Hoàng P yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Thấy rằng, từ khi chị Phạm Thị Hoàng P và anh Nguyễn Văn T không còn sống chung thì chị Phạm Thị Hoàng P là người trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tấn T1. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn T không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con chung của chị Phạm Thị Hoàng P. Xét thấy, chị Phạm Thị Hoàng P có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dạy cháu Nguyễn Tấn T1 để cháu phát triển tốt về mọi mặt, cháu Nguyễn Tấn T1 có nguyện vọng được sống chung với chị Phạm Thị Hoàng P. Vì vậy, giao con chung là cháu Nguyễn Tấn T1 cho chị

Phạm Thị Hoàng P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp nhằm bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con chung. Chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Đối với Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/11/2003 đã trưởng thành, chị Phạm Thị Hoàng P trình bày không yêu cầu giải quyết, đối với anh Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, chị Phạm Thị Hoàng P có yêu cầu chia tài sản chung là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) và chia các thửa đất số 349, 406 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 274, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre nhưng trong quá trình tố tụng, chị Phạm Thị Hoàng P đã làm đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung với anh Nguyễn Văn T. Xét việc chị Phạm Thị Hoàng P xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Hoàng P. Ghi nhận chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung.

[6] Về nợ chung: Chị Phạm Thị Hoàng P trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, đối với anh Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn được chấp nhận nên chị Phạm Thị Hoàng P phải nộp án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Hoàng P đối với anh Nguyễn Văn T. Chị Phạm Thị Hoàng P được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/11/2003 đã trưởng thành, chị Phạm Thị

Hoàng P không yêu cầu giải quyết, đối với anh Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

2.2. Giao cháu Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 12/12/2006 cho chị Phạm Thị Hoàng P được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Phạm Thị Hoàng P không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Hoàng P đối với yêu cầu chia 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng) và các thửa đất số 349, 406 cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre; thửa đất số 274, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.2. Chị Phạm Thị Hoàng P không yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, anh Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Phạm Thị Hoàng P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Nguyễn Văn T không có lời trình bày nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

5.1. Chị Phạm Thị Hoàng P phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003591 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

5.2. Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho chị Phạm Thị Hoàng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0003592 ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- UBND xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu HS, Vp.

Hồ Văn Tú